

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT
ngày 04/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt đầu tư
dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường
tính chống chịu vùng ven biển” (6079-VN)**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/03/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01/10/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/03/2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/08/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/03/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu;

Căn cứ Hiệp định tài trợ tín dụng số 6079-VIE, ký ngày 03/8/2018 giữa Nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Thế giới (WB) về dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” (FMCR);

Căn cứ Quyết định số 4320/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh chủ đầu tư các dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Tĩnh;

Xét Báo cáo thẩm định số 40/HTQT-ĐP ngày 11/01/2019 của Vụ Hợp tác quốc tế về kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Xét đề nghị của Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp tại Tờ trình số 1620/TTr-DALN-FMCR ngày 12/11/2018 về việc xin phê duyệt điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” và văn bản số 16/DALN-FMCR ngày 05/01/2019 về giải trình, làm rõ Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án FMCR;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh đính kèm), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh Điều 1, Khoản 4 như sau:

“4. Chủ dự án:

a) Cấp Trung ương:

- Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp
- Tổng cục Lâm nghiệp

b) Cấp tỉnh:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Hà Tĩnh”.

2. Điều chỉnh Điều 1, Khoản 6 như sau:

“6. Thời gian thực hiện: từ năm 2018 đến 2023”.

3. Điều chỉnh Điều 1, Khoản 8, mục 8.2, điểm a, gồm các nội dung sau:

a) Điều chỉnh gạch đầu dòng thứ 8:

“- Cung cấp khoảng 225 gói đầu tư với giá trị ban đầu khoảng 10.000 USD/gói được xác định thông qua quá trình lựa chọn cạnh tranh nhằm tạo lợi ích bền vững cho cộng đồng ven biển từ kết hợp giữa bảo vệ rừng và phát triển sinh kế”.

b) Điều chỉnh gạch đầu dòng thứ 9:

“- Hỗ trợ ít nhất 47 gói nâng cấp các cơ sở hạ tầng quan trọng phục vụ sản xuất, chế biến và tiếp thị hàng hóa, dịch vụ từ các khu rừng ven biển với giá trị không quá 600.000 USD/gói cho các xã thuộc 47 huyện vùng dự án nhằm gia tăng lợi ích kinh tế và thiết lập liên kết các hoạt động tạo thu nhập của các nhóm cộng đồng địa phương tham gia bảo vệ rừng ven biển”.

c) Bổ sung gạch đầu dòng thứ 12:

“- Cung cấp ít nhất 94 gói đầu tư công nghệ phục vụ phát triển sản xuất thông qua quá trình lựa chọn cạnh tranh, nhằm tạo chuỗi giá trị sản phẩm nông lâm, ngư nghiệp đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát dịch bệnh cho các: hợp tác xã, liên kết hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất từ đó làm tăng thu nhập của người dân ven biển tham gia quản lý rừng bền vững với giá trị không quá 400.000 USD/gói”.

4. Điều chỉnh Điều 1, Khoản 9 như sau:

“9. Kinh phí dự án:

Tổng mức đầu tư 195 triệu USD, tương đương 4.452 tỷ VNĐ (*tính theo tỷ giá NHNN công bố ngày 11/01/2019: 1 USD = 22.835 VNĐ*), trong đó:

- Vốn vay WB từ nguồn vốn IDA: 150 triệu USD, tương đương 3.425 tỷ VNĐ;

- Vốn đối ứng 45 triệu USD tương đương 1.027 tỷ VNĐ đã bao gồm bổ sung vốn chi trả thuế, phí các loại.

a) Phân bổ vốn theo Hợp phần:

Đơn vị tính: 1.000 USD

Nội dung các hợp phần của dự án	Tổng		Vốn vay IDA		Vốn đối ứng	
	Kinh phí	%	Kinh phí	%	Kinh phí	%
	195.000	100,0	150.000	76,9	45.000	23,1
Hợp phần 1: Quản lý hiệu quả rừng ven biển	3.000	1,5	-	-	3.000	1,5
Hợp phần 2: Phát triển và phục hồi rừng ven biển	110.825	56,8	95.325	48,9	15.500	8,0
Hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển	60.383	31,0	50.383	25,8	10.000	5,1
Hợp phần 4: Quản lý, giám sát và đánh giá dự án	20.792	10,7	4.292	2,2	16.500	8,5

b) Phân bổ theo đơn vị thực hiện và nhiệm vụ chi ngân sách:

Đơn vị tính: 1.000 USD

Đơn vị thực hiện	Tổng		Vốn vay IDA		Vốn đối ứng			
	Kinh phí	%	Kinh phí	%	NSTW	NSDP	Tổng	%
Tổng	195.000	100	150.000	76,9	16.492	28.508	45.000	23,1
VNFOREST	3.000	1,5	-	-	3.000	-	3.000	1,5
CPMU	90.791	46,6	77.299	39,6	13.492	-	13.492	6,9
Quảng Ninh	10.041	5,1	5.930	3,0	-	4.111	4.111	2,1
Hải Phòng	19.644	10,1	15.872	8,2	-	3.772	3.772	1,9
Thanh Hóa	12.252	6,3	9.000	4,6	-	3.252	3.252	1,7
Nghệ An	10.131	5,2	6.876	3,5	-	3.255	3.255	1,7
Hà Tĩnh	11.406	5,8	7.628	3,9	-	3.778	3.778	1,9
Quảng Bình	12.244	6,3	8.883	4,6	-	3.361	3.361	1,8
Quảng Trị	10.880	5,6	7.684	3,9	-	3.196	3.196	1,6
Thừa Thiên Huế	14.611	7,5	10.828	5,6	-	3.783	3.783	2,0

- Vốn IDA phân bổ cho CPMU là 77,299 triệu USD bao gồm:

+ Vốn ngân sách Trung ương cấp phát 100% cho các tỉnh thực hiện hoạt động trồng mới và phục hồi rừng tại Hợp phần 2 là 75,101 triệu USD.

+ Vốn ngân sách Trung ương cấp phát để thực hiện Hợp phần 4 của CPMU là 2,198 triệu USD.

- Vốn đối ứng phân bổ cho CPMU là 13,492 triệu USD bao gồm:

+ Vốn ngân sách Trung ương cấp phát 100% cho các tỉnh thực hiện hoạt động trồng mới và phục hồi rừng tại Hợp phần 2 là 10,349 triệu USD.

+ Vốn ngân sách Trung ương cấp phát để thực hiện hoạt động Hợp phần 2 và Hợp phần 4 của CPMU là 3,143 triệu USD”.

5. Điều chỉnh Điều 1, Khoản 10 như sau:

“10. Nguồn và cơ chế tài chính trong nước

10.1. Phần vốn vay (không bao gồm chi trả thuế và phí)

a) Đối với Hợp phần 2: Tổng chi phí đầu tư cho Hợp phần 2: 95,325 triệu USD vốn vay. Trong đó:

- Đối với các hoạt động trồng mới và phục hồi rừng với tổng kinh phí 75,101 triệu USD: Ngân sách Trung ương cấp phát 100% có mục tiêu vốn vay WB cho các tỉnh tham gia dự án để góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững.

Ngân sách cấp phát cho các địa phương từ nguồn vốn IDA như sau:

+ Quảng Ninh: 19,536 triệu USD;

+ Hải Phòng: 17,007 triệu USD;

+ Thanh Hóa: 4,335 triệu USD;

+ Nghệ An: 2,908 triệu USD;

+ Hà Tĩnh: 8,632 triệu USD;

+ Quảng Bình: 8,806 triệu USD;

+ Quảng Trị: 9,602 triệu USD;

+ Thừa Thiên Huế: 4,275 triệu USD.

- Đối với các hoạt động đóng mốc ranh giới rừng, thiết lập hồ sơ giao rừng, trồng cây phân tán và đầu tư cho các công trình bảo vệ rừng: chỉ sử dụng vốn vay cho các hoạt động đầu tư với tổng kinh phí 20,224 triệu USD. Ngân sách địa phương vay lại một phần vốn vay theo tỷ lệ như sau:

+ Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị vay lại 20%;

+ Thừa Thiên Huế vay lại 30%;

+ Quảng Ninh, Hải Phòng vay lại 50%.

b) Đối với Hợp phần 3 và 4: Tổng kinh phí vốn IDA là 54,675 triệu USD, trong đó:

- Hợp phần 3 là 50,383 triệu USD (áp dụng cơ chế vay lại theo tỷ lệ như Mục a Khoản này).

- Hợp phần 4 là 4,292 triệu USD, trong đó 2,198 triệu USD là ngân sách Trung ương cấp phát cho CPMU; 2,094 triệu USD là ngân sách địa phương vay lại (áp dụng cơ chế vay lại theo tỷ lệ như Mục a Khoản này).

Tổng hợp vốn vay áp dụng cơ chế vay lại của các đơn vị như sau:

Đơn vị tính: 1.000 USD

Đơn vị thực hiện	Vốn IDA áp dụng vay lại cho HP 2	Vốn IDA áp dụng vay lại cho HP 3	Vốn IDA áp dụng vay lại cho HP 4	Tổng vốn IDA áp dụng cơ chế vay lại	Tỷ lệ áp dụng vay lại	Tổng vốn IDA các tỉnh phải vay lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2)+(3)+(4)	(6)	(7)=(5)x(6)
TỔNG	20.224	50.383	2.094	72.701		22.164
Quảng Ninh	2.402	3.266	262	5.930	50%	2.965
Hải Phòng	7.213	8.397	262	15.872	50%	7.936
Thanh Hóa	2.674	6.065	262	9.001	20%	1.800
Nghệ An	1.017	5.598	262	6.877	20%	1.375
Hà Tĩnh	835	6.531	262	7.628	20%	1.526
Quảng Bình	3.023	5.598	262	8.883	20%	1.777
Quảng Trị	891	6.531	261	7.683	20%	1.537
Thừa Thiên Huế	2.169	8397	261	10.827	30%	3.248

10.2. Phần vốn đối ứng (bao gồm chi trả thuế và phí):

Ngân sách Trung ương cấp phát cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện các nội dung thuộc nhiệm vụ chi của Trung ương; Ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng để thực hiện các nội dung thuộc nhiệm vụ chi của địa phương”.

6. Điều chỉnh Điều 2, gạch đầu dòng thứ 3 như sau:

“- UBND các tỉnh tham gia dự án là cơ quan chủ quản dự án của tỉnh. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Hà Tĩnh là chủ dự án, chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện các hoạt động dự án trong phạm vi của tỉnh”.

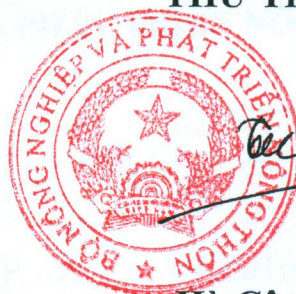
Điều 2. Các nội dung khác của Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không thay đổi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Tổ chức cán bộ; Tổng cục trưởng các Tổng cục: Lâm nghiệp, Thủy sản, Thủy lợi; Cục trưởng các Cục: Quản lý và xây dựng công trình, Kinh tế hợp tác và PTNT; Giám đốc Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp; Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở NN và PTNT các tỉnh: QN, HP, TH, NA, HT, QB, QT, TTH;
- BQLDA ĐTXDCTNN và PTNT Hà Tĩnh;
- Lưu VT, HTQT (BMB-50).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn